

Số: 03/2026/QĐ-BT
V/v công bố công khai năng lực hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành XD

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ nghị định số 14 /2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của bộ xây dựng

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần xây dựng và kiểm định Bắc Thái.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Kiểm định Bắc Thái**

Địa chỉ: Km9 - Quốc lộ 3 – thôn Vĩnh Thanh – xã Vĩnh Thanh – Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 096 134 0001

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0106837655 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Mã số thuế: **0106837655**

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Hải Yến

(Kế thừa năng lực, kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm

LAS-XD 528 do Bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm số: 240/GCN-BXD ngày 17/8/2022)

Địa chỉ: Km9 - Quốc lộ 3 – thôn Vĩnh Thanh – xã Vĩnh Thanh – Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 096 134 0001. Email: bacthai.company@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này).

4. Danh mục các thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này).

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số : 03/2026/QĐ-BT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Công ty CP xây dựng và kiểm định Bắc Thái)

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; TCVN 4030:2003; AASHTO T192, T128 ASTM C184, C188, C115, C240;
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016:2011 (ISO 679:09); ASTM C109, C348, C349; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; AASHTO T131, T129 ASTM C187, C191, C185;
4	Xác định độ co khô	TCVN 8824:2011
5	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119
7	Xác định độ cứng VEBE của bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C1170
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp của bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121
9	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T185
10	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ASTM D2580; AASHTO T234
11	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C231; AASHTO T234
12	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
13	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
14	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C131; AASHTO T96
15	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642
16	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
17	Xác định độ co	TCVN 3117:2022; ASTM C426
18	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T24,
19	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177
20	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; AASHTO T198
21	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403
22	Xác định nhiệt độ	TCVN 9340:2012
23	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
24	Thiết kế thành phần bê tông	TCVN 10306:2014; TCVN 12631:2020; 778/19998/QĐ-BXD
25	Bê tông tự lèn – Phương pháp thử	TCVN 12209:2018
	CÁU KIẾN BÊ TÔNG	
26	Ông BTCT thoát nước; Thử nghiệm Công hộp; Hào kỹ thuật BTCT: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác; kích thước và độ vuông góc; thử	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012 TCVN 10332:2014

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	khả năng chịu tải; thử độ thấm nước	
27	Gạch bê tông nhẹ: Kiểm tra kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; Độ co khô	TCVN 9030:2017
28	Thử nghiệm sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn (Kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải)	TCVN 10797:2015
29	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
30	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-02:2006; AASHTO T27
31	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-03:2006
32	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-04:2006; AASHTO T84, T85; ASTM C127, C128
33	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc	TCVN 7572-05:2006; AASHTO T85; ASTM C127
34	Xác định KL thể tích xếp, độ xếp và độ hồng	TCVN 7572-06:2006; ASTM C29; AASHTO T19
35	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006; ASTM C70; AASHTO T142
36	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:2006; ASTM C142, C117; AASHTO T112
37	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0.075mm bằng phương pháp rửa	TCVN 9205:2012; AASHTO T11
38	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:2006; AASHTO T21; ASTM C40
39	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
40	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
41	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96; ASTM C131
42	XĐ hàm lượng hạt trôi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791
43	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112
44	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
45	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
46	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883
47	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419; ASHTO T176; TCVN 14134-5:2024
48	Xi hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa	TCVN 11586:2016,
49	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
50	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2015
	VỮA XÂY DỰNG	
51	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn	TCVN 3121-01:2022
52	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-03:2022; ASTM C1437
53	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:2022
54	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-08:2022
55	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:2022

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
56	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
57	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
58	XĐ cường độ bám dính của vữa đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583
59	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022; ASTM C1218
60	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403, C1583
61	Thử nghiệm vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ chảy, độ tách nước, xác định cường độ, thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu, thay đổi chiều dài mẫu vữa đã đông rắn.	TCVN 9204:2012
62	Thử nghiệm vữa chèn cáp dự ứng lực, vữa tự chảy: Xác định độ chảy; độ chảy lan tỏa; Xác định độ tách nước; thời gian đông kết; cường độ nén; độ tách nước sau 3h; thay đổi thể tích sau 24h.	TCVN 11971:2018
	THỬ NGHIỆM ĐẤT, CÁT ĐÁP NỀN, CÁP PHỐI ĐÁ DẪM	
63	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
64	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
65	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024 AASHTO T89, T90; ASTM D4318
66	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T27; TCVN 14134-3:2024
67	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080
68	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:12; ASTM D2435
69	Thí nghiệm đầm chặt đất, đá dăm trong phòng	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020 AASHTO T89, T180
70	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937
71	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)-Trong phòng thí nghiệm	TCVN 332-06; ASTM D1883; AASHTO T193, TCVN 12792:2020
72	Thí nghiệm nén một trục dọc có nở hông	ASTM D2116, AASHTO T116
73	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012, ASTM D2434;
74	Xác định đặc trưng tan dãn của đất	TCVN 8718:2012
75	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4829, D4829, D4546
76	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D427; AASHTO T92
77	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
78	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
79	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267
80	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
81	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	TCVN 8868:2011; ASTM D4767, D7181;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	(UU, CU, CD, CV)	AASHTO T296, T234
82	Xác định cường độ kéo khi ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
83	Thử nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp: Xác định độ bền nén, độ bền chịu ép chèn	TCVN 10379:2014; ASTM D1633
84	Vật liệu tái chế nguội dùng cho kết cấu áo đường ô tô: Xác định cường độ nén, biến dạng chính, cường độ kéo khi ép chèn. Cường độ chịu nén còn lại	TCVN 13510-1:2020; TCVN 13510-2:2020
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
85	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1; ASTM A370; JIS Z2241
86	Thử uốn	TCVN 198:2008 ISO 7438; ASTM A370; JIS Z2248
87	Thử phá hủy mối hàn kim loại- Thử uốn	TCVN 5401:2010
88	Thử kéo mối hàn trên vật liệu kim loại	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010
89	Thử nghiệm bu lông, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM A370
90	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng –Xác định chiều dày lớp phủ, khối lượng lớp phủ	TCVN 5408:2007
91	XĐ chiều dày lớp phủ không từ trên chất nền từ	TCVN 5878:2007
92	Thử nghiệm vật liệu đúc bằng gang: Xác định giới hạn bền, giới hạn chảy, độ cứng	TCVN 5016:1989
93	Thử kéo và thử kéo nén lặp lại thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ASTM 615
94	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP siêu âm	TCVN 6735:2000
95	Kiểm tra không phá hủy – Thử hạt từ	TCVN 4396-1,2,3:2018
96	Thử nghiệm nắp hồ ga, song chắn rác: Xác định kích thước và khuyết tật, cường độ nén, độ thấm nước, khả năng chịu tải.	TCVN 10333:2014; ASTM D695, D970
	BÊ TÔNG NHỰA	
97	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN8860-1:2011; ASTM D1559; AASHTO T245; ASTM D6927
99	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm; Phương pháp nung	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164, T308
99	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp sau chiết	TCVN8860-3:2011; AASHTO T172
100	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
101	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166
102	Xác định độ chảy nhựa	TCVN8860-6:2011; AASHTO T51; AASHTO T305
103	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN8860-7:2011; AASHTO T304
104	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
105	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
106	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
107	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269; ASTM D3203
108	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
109	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T254
110	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall;	TCVN 8820:2011; TCVN 13567-1, 2, 3:2022
111	Xác định độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
112	Thử nghiệm thấm nước	TCVN 11634-1, 2 :2017
113	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước - Xác định độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024
	NHỰA BITUM, NHỰA POLIME	
114	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
115	Xác định chỉ số độ kim lún PI	TCVN 13567:2022 (Phụ lục A.2)
116	Phương pháp xác định độ dẫn dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
117	Xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
118	Xác định điểm chớp cháy và điểm bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48
119	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D1754, D6; AASHTO T48;
120	Xác định độ hòa tan trong dung môi	TCVN 7500:05; ASTM D2042, D7553; AASHTO T44
121	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
122	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2042
123	XĐ hàm lượng paraffin bằng PP chưng cất	TCVN 7503:05
124	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
125	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
126	Xác định độ đàn hồi của nhựa Polime	TCVN 11194:2017
127	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa Polime	TCVN 11195:2017
128	Xác định độ nhớt Brookfield của nhựa Polime	TCVN 11196:2017
	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT	
129	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; ASTM D244; AASHTO T59
130	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; ASTM D6930; AASHTO T59
131	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11; ASTM D6933; AASHTO T59
132	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59
133	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; ASTM D6936; AASHTO T59
134	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
135	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
136	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
137	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
138	Nhận biết nhũ tương phân tách nhanh, phân tách	TCVN 8817-11,12:2011

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	chậm	
139	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
140	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
141	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
142	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
143	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
144	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
145	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
	BỘT KHOÁNG, PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG NHỰA	
146	XĐ khối lượng riêng, xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định chỉ số dẻo, hệ số thích nước	TCVN 12884:2020; TCVN 8735
147	Xác định tỷ trọng phụ gia SBS	ASTM D792
148	Xác định hàm lượng chất dễ bay hơi của phụ gia SBS	ASTM D5668
149	Xác định hàm lượng tro còn lại sau khi nung	ASTM D5667
150	Xác định độ nhớt	ASTM D2196
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
151	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
152	Xác định khối lượng thể tích tại hiện trường	22 TCN 02:1971; TCVN 8729:2012; AASHTO T204; ASTM D2937; TCVN 12791:2020
153	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346:2006; AASHTO T191; ASTM D1556
154	Đo độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950
155	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695
156	Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền, móng đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; ASTM D1195; ASHTO T292
157	XĐ độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
158	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường ô tô bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014; ASTM E 303:2011
159	Bê tông nặng – Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
160	Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
161	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép bê tông	TCVN 9356:2012
162	Phương pháp không phá hủy đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
163	Đo điện trở	TCVN 9385:2012
164	Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1154
165	Thử áp lực ống cấp, thoát nước	TCVN 4519:1988

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
166	Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trực	TCVN 9393:2012; ASTM D3689
167	Phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012; ASTM D5882
168	Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
169	Thí nghiệm tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
170	Kiểm tra bê tông - Khoan đầu cọc	TCVN 9395:2012; 22 TCN 257:00
171	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM 4429
172	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900; TCVN 11741
	GẠCH XÂY, NGÓI	
173	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
174	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32
175	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32
176	Xác định độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng	TCVN 6355-4,5,6:2009
177	Thử nghiệm cơ lý ngói: Tải trọng uốn gãy, kích thước, thời gian xuyên nước, độ hút nước	TCVN 4313:1995
	GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH XI MĂNG, TERRAZZO	
178	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, độ rỗng, độ hút nước, Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
179	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
180	Gạch xi măng: Kiểm tra kích thước, khuyết tật, xác định độ mài mòn, độ hút nước, độ chịu lực va đập, tải trọng uốn gãy, độ cứng bề mặt	TCVN 6065:1995
181	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định độ hút nước, độ mài mòn, độ bền uốn	TCVN 7744:2013
	GẠCH ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT	
182	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
183	Xác định độ hút nước, độ xốp, KL riêng, KL thể tích	TCVN 6415-3:2016
184	Xác định độ bền uốn; độ bền va đập	TCVN 6415-4,5:2016
185	XĐ độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
186	XĐ độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
187	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
188	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
189	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
190	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D512
191	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
192	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄)	TCVN 6200:1996

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
193	Xác định tổng canxi và magie	TCVN 6224:1996
	BENTONITE, POLYMER	
194	Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ ổn định, độ pH, hàm lượng cát, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, lượng tách nước, tỷ lệ keo.	TCVN 11893:2017
195	Dung dịch Bentonite Polime: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ pH, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước, độ bền gel tại 10 min, tỷ số YP/PV	TCVN 13068:2020
	ỐNG NHỰA, ỚNG PE, HDPE, SRD-PR VÀ PHỤ KIỆN	
196	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003
197	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007
198	Xác định đường kính, chiều dày thành ống	TCVN 6151:2002
199	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2003
200	Xác định độ bền áp suất	TCVN 6149:2009
201	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434:2004
202	Xác định độ bền chịu nén	TCVN 8699:2011
203	Thử nghiệm ống nhựa gân xoắn: Kiểm tra kích thước, áp lực chịu nén của ống, độ bền trong môi trường hóa chất, xác định biến dạng hình học	TCVN 9070:2012
204	Thử nghiệm ống dùng cho lắp đặt dây cáp điện: Xác định khả năng chịu nén, chịu va đập, chịu uốn, độ bền kéo, khả năng mang tải treo, điện trở cách điện, khả năng chống cháy	TCVN 7417:2010 IEC 61386:2008
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT- BẮC THẨM, VỎ BỌC BẮC THẨM-MÀNG CHỐNG THẨM	
205	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199; ISO 9863:05
206	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D792, D 3776, D5261
207	Xác định cường độ chịu kéo của sợi	ASTM D2256
208	PP xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595; TCVN 9067:2012
209	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433; ASTM D5494
210	Lực kéo kéo giặt, độ giãn dài kéo giặt	TCVN 8871-1:11; ASTM D4632; D4632
211	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
212	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241; ISO 12236
213	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh,	TCVN 8871-4:2011;ASTM D4833;
214	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
215	Xác định Xác định kích thước lỗ, kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751; ISO 12956
216	XĐ khả năng thấm (Lưu lượng thấm, Hệ số thấm)	ASTM D4491; ISO 11058
217	Khả năng thoát nước của vải địa và bắc thẩm	ASTM D4716
218	Màng chống thấm: xác định lực xé rách theo chiều cuộn, chiều khô.	ASTM D1004
219	Màng chống thấm: xác định cường độ kéo và độ	ASTM D6693; ASTM D4437

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	giãn dài, độ bền của mối hàn	
220	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh dùng cho công trình giao thông: xác định cường độ kéo, độ giãn dài; nhiệt độ nóng chảy	ASTM D6637 ASTM D276
	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG	
221	Thử nghiệm phụ gia hóa học: Xác định lượng nước tối đa, thời gian đông kết chênh lệch, cường độ nén uốn tối thiểu, độ co ngót cứng, hàm lượng chất khô, khối lượng riêng, hàm lượng ion Clo, độ pH, hàm lượng tro.	TCVN 8826:2011; ASTM C494; AASHTO M194
222	Phụ gia khoáng hoạt tính : Xác định hàm lượng sót trên sàng, bề mặt riêng, hàm lượng SiO ₂ , chỉ số hoạt tính với xi măng, lượng sót trên sàng 45µm	TCVN 8827:2011
223	Thử nghiệm tro bay: Xác định hàm lượng mất khi nung, độ ẩm, lượng sót trên sàng, lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng, hàm lượng ion Cl, CaO tự do.	TCVN 10302:2014
	SON, BỘT BÀ, MATIT	
224	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2008
225	Xác định thời gian chảy	TCVN 2092:2008
226	Xác định hàm lượng chất rắn và chất tạo màng	TCVN 2093:2008
227	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
228	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:1993
229	Xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:1993
230	Phép thử dao động tắt dần của con lắc (xác định độ cứng của màng)	TCVN 2098:2007
231	Xác định độ bền rạn nứt – phép thử uốn	TCVN 2099:2007
232	Thử biến dạng nhanh (độ bền va đập)	TCVN 2100:2013
233	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
234	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
235	Xác định độ dày của màng	TCVN 9760:2013
236	Xác định tỷ trọng	ASTM 1475; ISO 2811-1:11
237	Bột bà, matit: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, độ dính bám, độ bền nước	TCVN 7239:2003
	SON TÍN HIỆU GIAO THÔNG, VẬT LIỆU PHẢN QUANG ĐÈO NHIỆT	
238	Xác định màu sắc	TCVN 10832:2015; ASTM D6628
239	Xác định hàm lượng chất tạo màng, nhiệt độ hóa mềm, độ bền nhiệt, độ phát sáng, hệ số phản quang, độ chống trượt, độ bền va đập, chỉ số hóa vàng của sơn trắng, khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp, khả năng chảy khi ra nhiệt, độ kháng chảy, độ mài mòn, khối lượng riêng, hàm lượng hạt thủy tinh.	TCVN 8791:2018; AASHTO T250
240	Xác định độ dính bám	ASTM D4541

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
241	Xác định hàm lượng Titandioxit	ASTM D1394
242	Xác định hàm lượng cacbonat canxi	AASHTO T250
243	Xác định độ chịu dầu, độ chịu nước, độ chịu muối, độ chịu kiềm	TCVN 8787:2011
244	Bi thủy tinh dùng cho vạch kẻ đường: Phân cấp hạt, xác định độ tròn, thử nghiệm đặc tính chảy	TCVN 9880:2013; BS 6088 ASTM D 1214, D 1155
245	Thử nghiệm màng phản quang: Xác định hệ số phản quang, hệ số độ sáng, giá trị về màu, độ co ngót, độ bền uốn, khả năng bóc tách, độ bám dính, độ va đập, độ bóng	TCVN 7887:2008; ASTM D4956
246	Thử nghiệm kính phản quang dùng cho đường giao thông: Xác định kích thước, cường độ sáng, độ bền nén, màu sắc, độ bền va đập, độ bền nhiệt, khả năng chịu áp lực thẳng đứng, khả năng chịu lực cắt	TCVN 12584:2019
	TẨM THẠCH CAO	
247	Xác định kích thước; độ cứng góc cạnh, gờ và lõm; cường độ chịu uốn; độ kháng nhỏ dính; độ biến dạng ẩm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ thấm hơi nước	TCVN 8257:09
	GỖ, GỖ NHÂN TẠO, VÁN GỖ, VÁN SỢI, VÁN MDF	
248	Thử nghiệm gỗ: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, mô đun đàn hồi uốn tĩnh, thử nghiệm nén, ứng suất kéo, ứng suất cắt, độ bền cắt, độ bền uốn va đập, độ cứng va đập, độ cứng tĩnh, độ co rút, độ giãn nở thể tích	TCVN 8048:2014
249	Thử nghiệm gỗ ghép thanh: Xác định độ bền uốn, mô đun đàn hồi uốn, độ bền kéo, mô đun đàn hồi, độ bền nén, mô đun đàn hồi nén, độ bền trượt, mô đun trượt	TCVN 8574:2010
250	Thử nghiệm ván sàn gỗ: Kiểm tra kích thước, xác định độ bóng, độ nhám, độ ẩm, khuyết tật	TCVN 7961:2008
251	Thử nghiệm ván gỗ nhân tạo: Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ trương nở, và độ bền uốn tĩnh, độ bền kéo, độ bền ẩm, chất lượng dán dính, độ bền bề mặt, lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756:2007
252	Xác định thay đổi kích thước theo độ ẩm, xác định độ bền ẩm	TCVN 10311:2015 TCVN 10312:2015

-Hết-

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số : 03/2026/QĐ-BT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Công ty CP xây dựng và kiểm định Bắc Thái)

STT	Tên thiết bị	Model	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật	Số lượng
1	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE-1000B	Trung Quốc	(0÷200) kN, d=0.4kN (0÷500) kN, d=1kN (0÷1000) kN, d=2kN	1
2	Máy thử độ bền nén	TYA-2000	Trung Quốc	(0÷2000) kN	1
3	Máy thử độ bền nén	DYE-2000	Trung Quốc	(0÷2000) kN	2
4	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	Trung Quốc	5 lít	1
5	Máy xác định độ mài mòn LA	LA	Ấn Độ	12 bi thép, Khay hứng mẫu	1
6	Máy trộn bê tông xi măng	160L	Trung Quốc	160 lít	1
7	Thiết bị thí nghiệm vải địa kỹ thuật	AIM - 2611	Ấn Độ	(0 ÷ 50)kN	1
8	Sàng thử độ mịn	N/A	Trung Quốc	0.09 và 0.045mm	3
9	Bộ kích thử tải đầu cọc	Thủy lực	Ấn Độ	Đồng hồ hiển thị 1000kN Dài đo 5kN	1
10	Thiết bị kiểm tra cọc động	PAK	USA	Tám kênh 20KHz Chính xác 2%	
11	Khuôn Le Chatelier	N/A	Trung Quốc	Khuôn càng	5
12	Bộ gá uốn, nén mẫu vữa xi măng	N/A	Trung Quốc	Chuyển động lên xuống	2
13	Bộ kim Vica	SKU00043	Trung Quốc	Máy + Khuôn + bộ kim	2
14	Bộ côn thử độ sụt của cốt liệu	N/A	Trung Quốc	D=90mm; d=40mm; h=75mm; Chày 340±5g D=25±3mm	2
15	Bàn dẫn, khâu thử độ lưu động vữa	N/A	Trung Quốc	Đường kính đĩa D300±1mm Chiều cao rơi: 10±0.2mm	2

16	Bộ côn thử độ sụt của bê tông xi măng	N/A	Việt Nam	N1 d=100±2 D=200±2; h=300±2	3
17	Thiết bị xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	H-2783	Mỹ	Dung tích 7 lít Dài đo 0-10%	1
18	Bộ chia mẫu dùng cho cốt liệu	N/A	Việt Nam	Gồm 2 khay ngẫu hạt mẫu	1
19	Súng bật nảy ZL	JJG817-2011	Trung Quốc	10-:-60Mpa	1
20	Bộ sàng TPH cốt liệu lớn cho bê tông	N/A	Trung Quốc	D=300mm	2
21	Bộ sàng TPH cốt liệu nhỏ cho bê tông	N/A	Trung Quốc	D=300mm	2
22	Thùng rửa bụi bùn sét cho cốt liệu lớn	N/A	Trung Quốc	D=250mm h=350 Có vòi xả	2
23	Thùng rửa bụi bùn sét cho cốt liệu nhỏ	N/A	Trung Quốc	D=120mm h=320 Có vòi xả	2
24	Bộ dụng cụ xác định KLTT của cốt liệu	N/A	Trung Quốc	20L, 15L, 10L, 5L, 1L	5
25	Bộ dụng cụ cân trong nước	N/A	Việt Nam	Rò cân, thùng cân	2
26	Bộ dụng cụ thử ES	N/A	Việt Nam	- Ôn trụ chia vạch - Ôn đồng D6mm - Quả phao - Ống siphon	1
27	Máy đo độ PH	PH 700	Singapore	0-:-14pH, giải đo 0.01pH	1
28	Bộ xi lanh thử độ nén đập	N/A	Việt Nam	D78, D170	1
29	Máy đo độ chống thấm của bê tông	HS - 40	Trung Quốc	(0-:-4 Mpa, d=0.05Mpa)	1
30	Bộ thiết bị thử tải trọng ống cống	N/A	Việt Nam	(0-:-500)kN d=0.1kN	1
31	Khuôn đúc mẫu bê tông	N/A	Trung Quốc	200x200x200mm	15
32	Khuôn đúc mẫu bê tông	N/A	Trung Quốc	150x150x150mm	25

Handwritten signature

33	Khuôn đúc mẫu bê tông	N/A	Trung Quốc	100x100x100mm	15
34	Khuôn đúc mẫu bê tông	N/A	Trung Quốc	150x300mm	25
35	Khuôn đúc mẫu vữa	N/A	Trung Quốc	40x40x160mm	10
36	Khuôn đúc mẫu vữa	N/A	Trung Quốc	70.7x70.7x70.7mm	10
37	Khuôn đúc mẫu vữa	N/A	Trung Quốc	50x50x50mm	10
38	Máy nén Marshall	T16.100	Trung Quốc	(0-:-30)kN (0-:-10)mm, 50,8mm/phút	2
39	Bộ dụng cụ xác định độ kim lún nhựa	LHZR-111	Trung Quốc	Độ xuyên 50mm Thời gian thử 5 giây	2
40	Bộ dụng cụ xác định độ giãn dài nhựa	SLY - 1.5	Trung Quốc	Tốc độ kéo: 5 ±0.25cm/phút Chiều dài kéo max 1500mm Nhiệt độ thử: 5-500C	1
41	Lò nung	N/A	Trung Quốc	Nhiệt độ 1200°C±1°C	2
42	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng Parafin	SYD - 0615	Trung Quốc	(-20°C-:- -40°C)	1
43	Bộ dụng cụ thử độ nhớt	N/A	Trung Quốc	Phễu đựng đặt trên giá đỡ	1
44	Bộ sàng tiêu chuẩn dùng cho BTN	N/A	Trung Quốc	D300mm	1
45	Bộ khuôn và máy đầm Marshall	N/A	Trung Quốc	- Trọng lượng búa: 4536±9g - Chiều cao rơi: 457,2±1,5mm - Bộ khuôn D=101.6±0.10mm	1
46	Bộ dụng cụ xác định điểm hóa mềm	QC 08	Trung Quốc	- Vòng bi và bi - Phạm vi nhiệt độ 20-180	1
47	Bộ dụng cụ thử điểm chớp cháy	SYD - 3536	Trung Quốc	Thang đo nhiệt 0-360°C	1
48	Bộ dụng cụ thử độ hòa tan trong Tricloetylen	N/A	Trung Quốc	Cốc lọc và bình	1
49	Bộ kích tháo mẫu	N/A	Trung Quốc	5 tấn	3

50	Máy và bình hút chân không	FY-IC-N	Trung Quốc	Áp lực: 2Pa	2
51	Máy quay ly tâm tách nhựa	DLC-VII	Trung Quốc	Tốc độ: 2600-3600v/p	4
52	Thùng ổn nhiệt	N/A	Việt Nam	Dải nhiệt: 0-:-100°C	3
53	Nhiệt kế kim loại	N/A	Trung Quốc	Max 50°C (0,1°C) Max 200°C (0,5°C)	15
54	Nhiệt kế thủy tinh	N/A	Trung Quốc	Max 200°C (5°C)	10
55	Máy nén CBR	N/A	Trung Quốc	0-:-50kN 0-:-10mm, d=0.01mm	2
56	Bộ cối chày đầm cải tiến	N/A	Trung Quốc	ĐK cối=152.4mm, H=116.43 ĐK búa =50.8mm TL búa: 4.536kg Chiều cao rơi 457mm	3
57	Bộ cối chày đầm tiêu chuẩn	N/A	Trung Quốc	ĐK cối=101.6mm, H=116.43 ĐK búa =50.8mm TL búa : 2.49kg Chiều cao rơi 305mm	3
58	Bộ khuôn CBR, gá trưng nờ	N/A	Trung Quốc	Gồm khuôn + giá đỡ đồng hồ + tấm gia tải	15
59	Máy nén tam liên	WG	Trung Quốc	12.5-:-1600 k.Pa	1
60	Máy cắt phẳng mẫu đất	AIM	Trung Quốc	0-:-1.2 kN	1
61	Bộ dụng cụ xác định giới hạn chảy Casagrande		Trung Quốc	- Máy quay tay - Dao khía rãnh - Dao gạt - Chiều cao rơi 10mm	3
62	Bộ dụng cụ xác định giới hạn dẻo	N/A	Trung Quốc	Tấm kính nhám Que mẫu Bộ trộn mẫu	1
63	Bộ sàng TPH tiêu chuẩn	N/A	Trung Quốc	D300mm	1
64	Thiết bị đo tỷ trọng	OFI/CE410	Trung Quốc	(0.8 ÷ 2.7) g/cm3	1
65	Đồng hồ thiên phân kế	N/A	Trung Quốc	Dải đo: 0-:-10mm Độ chia: 0.01mm	10

66	Tỷ trọng kế	N/A	Trung Quốc	Phạm vi: 0÷2000 kg/m ³ Độ chính xác: 0.05kg/m ³	5
67	Bộ dụng cụ dao vòng	N/A	Việt Nam	D=100±1mm H=115±1mm	5
68	Bộ dụng cụ phễu rót cát hiện trường	N/A	Trung Quốc	- Tấm đế có lỗ 304.8mm và đinh ghim - Phễu có gắn bình đựng cát	5
69	Máy cắt gia công mẫu	N/A	Việt Nam	Máy + lưỡi cắt	1
70	Cốc tỷ trọng	1501/100	Trung Quốc	Thể tích 100ml Nhiệt độ sử dụng: 20±0.5°C	1
71	Tấm thử nghiệm sơn	BGD 2208	Trung Quốc	- Độ bóng (60°): 8,0±0,5; - Hệ số phản xạ Y: (3,5±0,5)%; - Giá trị ba kích thích L×a×b*: (26,5±1)×(- 0,5±0,1)×(-0,8±0,1)	20
72	Máy đo chiều dày lớp sơn	TG8829FN	HuaTec	Phạm vi đo 0:- 1250μm ±1÷3%n or ±2.5μm	1
73	Thiết bị chiết nóng sơn	N/A	Trung Quốc	-	1
74	Gông từ kiểm tra khuyết tật kim loại	N/A	Trung Quốc	Máy + dung dịch	1
75	Thiết bị con lắc Anh	BM-III	Trung Quốc	- Chiều dài trượt 126±0.5mm - Dải đo 0-150	1
76	Máy xác định độ mài mòn lớp sơn, lớp phủ	1200SH	Trung Quốc	Tốc độ 60 & 72RMP	1
77	Thiết bị đo độ dính bám	JW-6000C	Trung Quốc	Dải đo 0 ÷ 10kN Sai số: 0.001kN	1
78	Máy đo độ phân quang	LA-302E	Trung Quốc	R': (0 ÷ 999)med.Ix- 1.m-2	1
79	Hệ thống bơm kích thủy lực 100 tấn	N/A	Trung Quốc	Phạm vi đo: 100 tấn Đồng hồ : 1000 kN	1

80	Thiết bị đo điện trở	KEW4105A	Thái Lan	Điện trở : 0~2000Ω±2%rdg±0,1Ω Điện áp đất 50,60Hz: 0~200V AC±1%rdg±4dgt	1
81	Bộ cần đo Benkelman	Đòn bẩy	Trung Quốc	Tỷ lệ 2:1	2
82	Thước 3 mét tiêu chuẩn	N/A	Trung Quốc	Có chia vạch Thước đo khe hở	2
83	Kính hiển vi	SZM7045	Trung Quốc	Zoom 0.7x-4.5x Phạm vi 1-95.2mm	1
84	Bộ dụng cụ thử độ nhám mặt đường	N/A	Trung Quốc	- Ống đồng 25cm3 - Bàn xoa - Thước lá	2
85	Cân điện tử	DT581	Trung Quốc	30kg x 1g	3
86	Cân điện tử	TS200	Trung Quốc	10kg x 0.2g	3
87	Cân điện tử	YP20002	Trung Quốc	2000g x 0.1g	2
88	Cân điện tử	DM5	Trung Quốc	500g x 0.01g	2
89	Cân điện tử	DM3	Trung Quốc	300g x 0.001g	2
90	Thiên phân kế	N/A	Trung Quốc	0-:-10mm 0.001mm	5
91	Bình tỷ trọng	N/A	Trung Quốc	100ml, 250ml	3
92	Bình tam giác	N/A	Trung Quốc	250ml, 500ml, 1000ml, 2000ml	10
93	Ống đồng	N/A	Trung Quốc	20ml, 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml	15
94	Bình thủy tinh chữ U	N/A	Trung Quốc	1000ml	3
95	Đũa thủy tinh	N/A	Trung Quốc	-	5
96	Đèn cồn	N/A	Trung Quốc	-	1
97	Tủ sấy	KETTONG 101-1	Trung Quốc	0-:-300°C	4

98	Bình hút ẩm	N/A	Trung Quốc	D300	2
99	Bếp cách thủy	N/A	Trung Quốc	-	2
100	Bảng màu chuẩn	N/A	Trung Quốc	Dải màu chuẩn	2
101	Kính soi vết nứt	N/A	Trung Quốc	Độ phóng đại: 100x (1DIV / 0.02mm)	2
102	Thước kẹp cải tiến	N/A	Trung Quốc	300mm, 250mm	5
103	Thước lá	N/A	Trung Quốc	1000mm	3
104	Đồng hồ bấm giây	PC2810	Trung Quốc	Độ chính xác 1/100s	5
105	Kim sắt, kim nhôm	N/A	Trung Quốc	-	10
106	Giấy nhám	N/A	Trung Quốc	-	10
107	Máy khoan rút lõi	KK6168B	Trung Quốc	Đường kính mũi tối đa 150mm	3
108	Khay tôn	N/A	Việt Nam	100x100cm	10
109	Khay inox	N/A	Việt Nam	50x50cm	10
110	Khay nhôm	N/A	Việt Nam	15x25cm	50
111	Bếp gia nhiệt	HP12	Hàn Quốc	0-:-380°C	2
112	Búa cao su, búa gỗ	N/A	Việt Nam	-	5
113	Búa thép	N/A	Việt Nam	-	5
114	Bay, xèng	N/A	Việt Nam	-	3
115	Máy phát điện	N/A	Trung Quốc	3000kW/h	3

-Hết-

Handwritten signature

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số : 03/2026/QĐ-BT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Công ty CP xây dựng và kiểm định Bắc Thái)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Đặng Văn Tiệm	Phó giám đốc công ty	<ul style="list-style-type: none">- Phó giám đốc công ty- Điều hành công việc mọi hoạt động liên quan của công ty- Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra cho khách hàng.	2003
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng thí nghiệm- Quản lý chuyên môn và điều hành công việc của các phòng thí nghiệm vệ tinh- Chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra cho khách hàng.	2005
3	Ngô Văn Lập	Phó phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng thí nghiệm- Quản lý chuyên môn và thực hiện các công tác về thí nghiệm của phòng thí nghiệm vệ tinh- Chịu trách nhiệm về công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.	2003
4	Phạm Hữu Khương	Phó phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Phó phòng thí nghiệm- Quản lý chuyên môn và thực hiện các công tác về thí nghiệm của phòng thí nghiệm vệ tinh- Chịu trách nhiệm về công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.	2003
5	Nguyễn Hải Đăng	Phó phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Phó phòng thí nghiệm- Quản lý chuyên môn và thực hiện các công tác về thí nghiệm của phòng thí nghiệm vệ tinh- Chịu trách nhiệm về công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.	2003

6	Lê Trọng Tuấn	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2008
7	Hoàng Văn Đại	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2009
8	Trần Hồng Quân	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2011
9	Đình Viêt Hoàng Tôn	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2016
10	Nguyễn Minh thành	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2014
11	Nguyễn Văn Thành	Thí nghiệm viên	<p>- Thí nghiệm viên</p> <p>- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường</p> <p>- Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.</p>	2010

Handwritten signature

12	Phạm Đức Thiện	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên - Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.	2024
----	----------------	-----------------	---	------

-Hết-

Handwritten signature